

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	12.397.953	117,4	118,1
I	Thu cân đối NSNN	10.563.000	6.530.262	61,8	144,7
	Trong đó:				
1	Thu nội địa	9.240.500	5.977.703	64,7	139,4
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	790.000	540.721	68,4	239,0
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.867.691		98,0
B	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	7.891.124	51,7	111,2
I	Chi cân đối NSDP	11.596.770	6.437.876	55,5	102,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	2.639.902	58,0	101,7
2	Chi thường xuyên	6.808.282	3.796.782	55,8	102,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	1.192	34,1	199,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
5	Dự phòng ngân sách	233.013			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.663.780	1.453.248	39,7	184,7
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	532.500	11.838	2,2	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	4.844	1.715	35,4	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	6.530.262	61,8	144,7
	Trong đó:				
I	Thu nội địa	9.240.500	5.977.703	64,7	139,4
1	Thu từ khu vực DNNN	418.000	250.855	60,0	139,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	256.237	52,3	120,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000	1.333.112	58,0	124,8
4	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	225.805	62,7	110,2
5	Thuế bảo vệ môi trường	980.000	506.698	51,7	104,9
6	Lệ phí trước bạ	320.000	164.357	51,4	125,0
7	Thu phí, lệ phí	176.500	104.671	59,3	123,4
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.705.000	2.839.889	76,7	175,7
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		13		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	10.973	54,9	129,4
-	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	2.449.752	74,2	203,2
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	351.735	92,6	91,3
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	27.416	548,3	159,8
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	35.284	47,0	113,6
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	16.000	13.147	82,2	103,7
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	94.391	85,8	145,9
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	33.069	55,1	118,3
13	Thu khác ngân sách	230.000	120.188	52,3	70,7
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	790.000	540.721	68,4	239,0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000	412.483	68,7	261,9
2	Thuế xuất khẩu	130.000	101.301	77,9	181,7
3	Thuế nhập khẩu	60.000	23.785	39,6	182,8
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác		3.152		
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	8.417.140	5.572.979	66,2	143,6
1	Từ các khoản thu phân chia	3.788.600	2.148.263	56,7	120,8
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.628.540	3.424.716	74,0	162,8

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	15.260.550	7.891.124	51,7	111,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.596.770	6.437.876	55,5	102,0
I	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	2.639.902	58,0	101,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.550.615	2.639.902	58,0	101,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	6.808.282	3.796.782	55,8	102,2
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	1.362.146	42,1	103,2
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	29.570	46,6	84,6
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	838.907	363.268	43,3	73,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	98.133	37.956	38,7	84,8
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	39.442	18.254	46,3	100,4
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	61.210	17.577	28,7	141,7
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	53.811	25.976	48,3	102,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	666.553	697.864	104,7	147,3
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.221.198	725.901	59,4	102,7
10	Chi bảo đảm xã hội	262.868	383.584	145,9	84,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	1.192	34,1	199,7
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
V	Dự phòng ngân sách	233.013			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.663.780	1.453.248	39,7	184,7
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chương trình mục tiêu do NSTW bổ sung cho NSDP	3.663.780	1.453.248	39,7	184,7